



**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
ĐIỆN LỰC 3**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
ĐIỆN LỰC 3**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

TH  
Đ  
15

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* 95.000.000.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến 31/12/2009:* 95.000.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 0500 2486565
- Fax: 0500.3686887

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng       | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Sơn        | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Cao Hớn      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Thừa Hàng    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Thành Vinh | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Tăng Tấn Ngân    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Hồ Thăng Thu     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |

### Ban Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính - TH

- |                     |                             |                          |
|---------------------|-----------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn    | Giám đốc                    | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008  |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Trưởng phòng Tài chính - TH | Bổ nhiệm ngày 15/05/2008 |

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2010



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5, Tòa nhà Hoàng Đan),  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 313/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.970.732.933</b>	<b>19.738.986.429</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.542.578.296	7.753.872.254
1 Tiền	111	5	923.381.288	7.753.872.254
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	13.619.197.008	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.173.777.778
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.173.777.778
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.188.442.359	7.583.204.979
1 Phải thu của khách hàng	131		4.199.538.717	6.668.354.385
2 Trả trước cho người bán	132		246.477.000	-
3 Các khoản phải thu khác	135	7	742.426.642	914.850.594
IV. Hàng tồn kho	140		223.712.278	217.551.418
1 Hàng tồn kho	141	8	223.712.278	217.551.418
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.000.000	10.580.000
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	16.000.000	10.580.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.796.252.154</b>	<b>127.714.815.054</b>
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		117.796.252.154	127.714.815.054
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	117.738.883.303	127.691.481.720
- Nguyên giá	222		147.759.321.041	147.591.010.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.020.437.738)	(19.899.528.655)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	34.641.578	23.333.334
- Nguyên giá	228		65.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.358.422)	(16.666.666)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	22.727.273	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>137.766.985.087</b>	<b>147.453.801.483</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.801.826.923</b>	<b>43.692.824.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.032.135.759</b>	<b>8.980.710.608</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13	6.942.422.790	6.942.422.790
2 Phải trả cho người bán	312		296.946.364	268.017.582
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.432.715.071	1.483.549.937
5 Phải trả người lao động	315		315.555.762	246.853.348
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	44.495.772	39.866.951
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.769.691.164</b>	<b>34.712.113.954</b>
1 Vay và nợ dài hạn	334	16	27.769.691.164	34.712.113.954
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100.965.158.164</b>	<b>103.760.976.921</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>99.957.292.199</b>	<b>103.626.155.413</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	95.000.000.000	95.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	1.462.308.448	881.248.448
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	17	427.008.456	198.751.552
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	3.067.975.295	7.546.155.413
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.007.865.965</b>	<b>134.821.508</b>
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.007.865.965	134.821.508
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>137.766.985.087</b>	<b>147.453.801.483</b>



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng  
Phạm Đức Hùng

Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	52.382.214.630	51.431.044.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	52.382.214.630	51.431.044.680
4. Giá vốn hàng bán	11	19	16.194.007.860	14.747.096.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>36.188.206.770</u>	<u>36.683.948.126</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	691.010.735	814.780.668
7. Chi phí tài chính	22	21	3.673.520.369	7.117.405.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.673.520.369	7.117.405.989
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.845.818.179	1.182.258.196
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>31.359.878.957</u>	<u>29.199.064.609</u>
11 Thu nhập khác	31	22	11.100.000	7.250.909
12 Chi phí khác	32	23	8.880.000	-
13 Lợi nhuận khác	40		<u>2.220.000</u>	<u>7.250.909</u>
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>31.362.098.957</u>	<u>29.206.315.518</u>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	122.869.379	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24	<u>31.239.229.578</u>	<u>29.206.315.518</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.288	3.075



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	60.213.379.150	63.190.870.003
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.559.195.724)	(3.858.944.196)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.832.570.767)	(3.539.165.181)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.673.520.369)	(7.117.405.889)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	386.849.598	177.809.553
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.339.533.019)	(7.660.696.858)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>42.195.408.869</b>	<b>41.192.467.432</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(191.037.939)	(12.124.748.718)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.173.777.778)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.173.777.778	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.038.124	668.984.321
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.786.777.963</b>	<b>(15.629.542.175)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	10.580.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.942.422.790)	(6.942.422.790)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.251.058.000)	(28.489.826.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.193.480.790)</b>	<b>(35.421.668.790)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.788.706.042</b>	<b>(9.858.743.533)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.753.872.254	17.612.615.787
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14.542.578.296</b>	<b>7.753.872.254</b>



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### *4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6. Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều làm tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### 4.7. Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoản thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính tới thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11. Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12. Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Lin2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
  - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
  - Được miễn tiền thuê đất trong 13 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất. Công ty được UBND Tỉnh Đắk Nông giao đất ngày 05/05/2003 tại Quyết định số 1243/QĐ-UB, theo đó Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2003 đến năm 2015.
- Ngoài những ưu đãi trên Công ty còn được hưởng ưu đãi riêng của Tỉnh Đắk Nông về thuế:
  - Được ngân sách tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được ngân sách Tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 05 năm (2007- 2011) và được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (2012-2018).

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất và phần ưu đãi của Tỉnh được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/GP-UB ngày 22/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	5.888.817	59.032.319
Tiền gửi ngân hàng	917.492.471	7.694.839.935
<b>Cộng</b>	<b>923.381.288</b>	<b>7.753.872.254</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	11.119.197.008	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.619.197.008</b>	<b>-</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	220.079.547	220.079.547
Thuế thu nhập cá nhân	21.527.736	81.116.299
Phải thu lãi tiền gửi	32.768.958	145.796.347
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng	467.858.401	467.858.401
Các khoản phải thu khác	192.000	-
<b>Cộng</b>	<b>742.426.642</b>	<b>914.850.594</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.412.278	192.413.418
Công cụ, dụng cụ	23.300.000	25.138.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>223.712.278</b>	<b>217.551.418</b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	16.000.000	10.580.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>10.580.000</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	62.513.286.303	83.835.274.249	1.120.293.365	122.156.458	147.591.010.375
Tăng trong năm	168.310.666				168.310.666
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>62.681.596.969</b>	<b>83.835.274.249</b>	<b>1.120.293.365</b>	<b>122.156.458</b>	<b>147.759.321.041</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.863.894.901	15.358.166.534	602.180.287	75.286.933	19.899.528.655
Khấu hao trong năm	1.916.870.928	8.001.488.309	186.715.561	15.834.285	10.120.909.083
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.780.765.829</b>	<b>23.359.654.843</b>	<b>788.895.848</b>	<b>91.121.218</b>	<b>30.020.437.738</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	58.649.391.402	68.477.107.715	518.113.078	46.869.525	127.691.481.720
<b>Số cuối năm</b>	<b>56.900.831.140</b>	<b>60.475.619.406</b>	<b>331.397.517</b>	<b>31.035.240</b>	<b>117.738.883.303</b>

- ✓ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 117.576.146.797 đồng.
- ✓ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.653.602 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm HT Website VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
Mua trong năm		25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	<u>40.000.000</u>	<u>25.000.000</u>	<u>65.000.000</u>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	16.666.666	-	16.666.666
Khấu hao trong năm	13.333.333	358.423	13.691.756
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	<u>29.999.999</u>	<u>358.423</u>	<u>30.358.422</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	23.333.334	-	23.333.334
Số cuối năm	<u>10.000.001</u>	<u>24.641.577</u>	<u>34.641.578</u>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	-
Các công trình khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>22.727.273</u>	<u>-</u>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.942.422.790	6.942.422.790
- Vay Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	6.942.422.790	6.942.422.790
<b>Cộng</b>	<u>6.942.422.790</u>	<u>6.942.422.790</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	971.214.501	1.072.098.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.869.379	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.607.427	114.899.827
Thuế tài nguyên	333.023.764	296.551.950
<b>Cộng</b>	<b>1.432.715.071</b>	<b>1.483.549.937</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	31.895.772	23.766.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.600.000	16.100.000
<b>Cộng</b>	<b>44.495.772</b>	<b>39.866.951</b>

**16. Vay dài hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
a. Vay dài hạn	27.769.691.164	34.712.113.954
- Vay Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	27.769.691.164	34.712.113.954
b. Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.769.691.164</b>	<b>34.712.113.954</b>

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương – CN Đà Nẵng, theo hợp đồng tín dụng dài hạn số D2040309, ngày 20/9/2004 để đầu tư dự án thủy điện DrayH'linh 2. Tổng số tiền vay tối đa theo hợp đồng là 165.000.000.000 đồng, thời hạn vay 133 tháng kể từ ngày bên vay nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng với phí ngân hàng 1,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	94.989.420.000	-	-	9.536.665.895
Tăng trong năm	10.580.000	881.248.448	280.000.000	29.206.315.518
Giảm trong năm			81.248.448	31.196.826.000
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>881.248.448</b>	<b>198.751.552</b>	<b>7.546.155.413</b>
Số dư tại 01/01/2009	95.000.000.000	881.248.448	198.751.552	7.546.155.413
Tăng trong năm	-	581.060.000	327.837.578	31.239.229.578
Giảm trong năm	-	-	99.580.674	35.717.409.696
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>1.462.308.448</b>	<b>427.008.456</b>	<b>3.067.975.295</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của Công ty Điện lực 3	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đvt: đồng)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.546.155.413	9.536.665.895
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.239.229.578	29.206.315.518
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.717.409.696</b>	<b>31.196.826.000</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	664.845.518	280.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.220.446.178	1.627.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	581.060.000	800.000.000
- Trả cổ tức	33.251.058.000	28.489.826.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>3.067.975.295</b>	<b>7.546.155.413</b>

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>52.382.214.630</b>	<b>51.431.044.680</b>
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	52.382.214.630	51.431.044.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>52.382.214.630</b>	<b>51.431.044.680</b>

**19. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn điện thương phẩm	16.194.007.860	14.747.096.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.194.007.860</b>	<b>14.747.096.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.010.735	814.780.668
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>691.010.735</b>	<b>814.780.668</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	3.673.520.369	7.117.405.989
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.673.520.369</b>	<b>7.117.405.989</b>

**22. Thu nhập khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ hưởng dẫn sinh viên	11.100.000	-
Các khoản thu nhập khác	-	7.250.909
<b>Cộng</b>	<b>11.100.000</b>	<b>7.250.909</b>

**23. Chi phí khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí hưởng dẫn sinh viên	8.880.000	-
Các khoản chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.880.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.362.098.957</b>	<b>29.206.315.518</b>
- Hoạt động bán điện	30.659.988.222	29.206.315.518
- Thu nhập khác	702.110.735	-
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>168.000.000</b>	<b>160.120.000</b>
+ Điều chỉnh tăng	168.000.000	160.120.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	20.120.000
- Chi phí Phụ cấp HDQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	140.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.530.098.957</b>	<b>29.366.435.518</b>
- Hoạt động bán điện	30.827.988.222	29.366.435.518
- Thu nhập khác	702.110.735	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định</b>	<b>3.258.326.506</b>	<b>2.936.643.552</b>
- Hoạt động bán điện	3.082.798.822	2.936.643.552
- Hoạt động khác	175.527.684	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>3.135.457.127</b>	<b>2.936.643.552</b>
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo ND124/2008/BTC	3.082.798.822	2.936.643.552
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC	52.658.305	-
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>122.869.379</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>31.239.229.578</b>	<b>29.206.315.518</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.239.229.578	29.206.315.518
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.239.229.578	29.206.315.518
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.499.147
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.288</b>	<b>3.075</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Các bên liên quan**

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009 VND
Công ty Điện lực 3	Công ty đầu tư	Ban điện thương phẩm	52.382.214.630

b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2009 VND
Công ty Điện lực 3	Công ty đầu tư	Phải thu của khách hàng	4.199.538.717

c. Các bên liên quan khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương của Ban Giám đốc	121.923.360	109.081.728
Thù lao của Hội đồng quản trị	234.000.000	170.000.000
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh	980.807.979	1.627.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.336.731.339</b>	<b>1.797.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**27. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty AAC.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

